

HSK 2 szólista

Word	Pinyin	Meaning
啊	a	ah
爱好	ài hào	interests; hobbies
白色	bái sè	white
班	bān	class
帮	bāng	help
帮忙	bāng máng	lend a hand
包	bāo	a packet of; package
本子	běn zi	book
比	bǐ	to compare
笔	bǐ	pen
别	bié	don't
不错	bù cuò	not bad
不好意思	bù hǎo yì si	excuse me
长	cháng	long
车站	chē zhàn	station
出	chū	to go out
出国	chū guó	go abroad
出来	chū lái	come out
出门	chū mén	go out
出去	chū qù	go out
床	chuáng	bed
词	cí	word
次	cì	time
从	cóng	from; follow; comply with
从小	cóng xiǎo	since
错	cuò	wrong
打	dǎ	hit
打车	dǎ chē	take a taxi
打开	dǎ kāi	open

但	dàn	but
但是	dàn shì	but
得	de	[particle to connect verb to adverb]
地	de	...ly [particle to connect adverb to verb]
等	děng	wait
地铁	dì tiě	underground train; tube; metro
点	diǎn	point
懂	dǒng	to understand
动	dòng	move
饭馆	fàn guǎn	restaunt
飞	fēi	fly
高	gāo	high; tall
告诉	gào su	to tell
高中	gāo zhōng	high school
个子	gè zi	height; stature
跟	gēn	with
公交车	gōng jiāo chē	bus
过	guò	[marker after a verb to indicate experience]
过	guò	[marker after a verb to indicate experience]
过来	guò lái	come here
过年	guò nián	Celebrate the New Year
过去	guò qù	go over
还是	hái shì	...or...? [in a question]
黑色	hēi sè	black
红茶	hóng chá	black tea
红色	hóng sè	red
后面	hòu miàn	at the back; behind; later
花	huā	spend
花	huā	flower
画	huà	to draw; paint (pictures)
坏	huài	bad
回来	huí lái	come back

回去	huí qù	go back
机场	jī chǎng	airport
记得	jì de	to remember
机票	jī piào	air ticket
间	jiān	room
教	jiāo	to teach
教室	jiào shì	classroom
介绍	jiè shào	introduce
进	jìn	to enter
近	jìn	near; close by
进来	jìn lái	come in
进去	jìn qù	go in
经常	jīng cháng	often; regularly
就	jiù	simply
酒店	jiǔ diàn	hotel
咖啡	kā fēi	coffee
开始	kāi shǐ	to begin
开学	kāi xué	start
考	kǎo	exam
考试	kǎo shì	examination
可能	kě néng	perhaps; possibly
裤子	kù zi	trousers
快	kuài	fast; quick
快乐	kuài lè	happy
快要	kuài yào	about to
篮球	lán qiú	basketball
累	lèi	tired
离	lí	to be distant from; to leave
里面	lǐ miàn	inside
楼	lóu	multi-storied building
路	lù	road; route; bus number
绿茶	lǜ chá	green tea
绿色	lǜ sè	green

路上	lù shàng	on the road
旅游	lǚ yóu	tourism
慢	màn	slow
每	měi	every; each
没意思	méi yì si	Boring / Uninteresting
门	mén	door
门口	mén kǒu	entrance
门票	mén piào	ticket
面	miàn	side
名	míng	a/an
拿	ná	to take
那么	nà me	so
那样	nà yàng	that
奶茶	nǎi chá	milk tea
奶奶	nǎi nai	grandmother [father's mother]
男孩儿	nán hái er	boy
鸟	niǎo	bird
女孩儿	nǚ hái er	girl
旁边	páng biān	next to
跑	pǎo	run
跑步	pǎo bù	running; jogging
票	piào	ticket
起来	qǐ lái	stand up; sit up; rise to one's feet
妻子	qī zi	wife
前面	qián miàn	front
晴	qíng	fine; sunny
球	qiú	ball
让	ràng	to let; allow
肉	ròu	meat
商场	shāng chǎng	mall
上来	shàng lái	come up
上面	shàng miàn	above

上去	shàng qù	go up
上网	shàng wǎng	get on the internet
身体	shēn tǐ	body; health
生日	shēng rì	birthday
时	shí	hour
事情	shì qing	matter; affair; thing
手	shǒu	hand
手表	shǒu biǎo	watch
书包	shū bāo	bag
舒服	shū fu	comfortable
送	sòng	to give (present); deliver; see someone off
虽然	suī rán	though
所以	suǒ yǐ	so
疼	téng	pain
踢	tī	kick
题	tí	question
条	tiáo	[measure word for long pieces (hair, branch, trousers etc.)]
跳舞	tiào wǔ	to dance
头	tóu	head
外国	wài guó	foreign
外面	wài miàn	outside
完	wán	to finish; [+ verb indicates completion]
万	wàn	ten thousand
往	wǎng	towards
忘	wàng	forget
网上	wǎng shàng	online
位	wèi	position
为什么	wèi shén me	why?
洗	xǐ	to wash
洗手间	xǐ shǒu jiān	toilets; washroom
希望	xī wàng	hope; wish
下来	xià lái	come down

下面	xià miàn	below
下去	xià qù	go down
笑	xiào	to laugh; smile
小孩儿	xiǎo hái er	kid/child
小时候	xiǎo shí hou	childhood
姓	xìng	surname
姓名	xìng míng	name
眼睛	yǎn jīng	eye
颜色	yán sè	colour
药	yào	medicine
药店	yào diàn	pharmacy
爷爷	yé ye	grandfather [father's father]
一会儿	yī huì er	a short while
已经	yǐ jīng	already
一起	yì qǐ	together
意思	yì si	meaning
阴	yīn	cloudy
因为	yīn wèi	because
游	yóu	swim
右	yòu	right
右边	yòu bian	on the right
有时	yǒu shí	sometimes
有意思	yǒu yì si	have fun
游泳	yóu yǒng	swimming
鱼	yú	fish
远	yuǎn	far
运动	yùn dòng	sport
站	zhàn	station
丈夫	zhàng fu	husband
着	zhe	-ing
这么	zhè me	so
这样	zhè yàng	such

正	zhèng	straight; upright; correct
周	zhōu	week
准备	zhǔn bèi	to prepare
自己	zì jǐ	self; oneself
走	zǒu	go; walk
走路	zǒu lù	walk
足球	zú qiú	soccer
最	zuì	most
左	zuǒ	left
左边	zuǒ bian	on the left